BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2017-2018

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 2168/QĐ-HVN ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2017-2018 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **587.782.000 đồng**

Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số 145 /QĐ-HVN ngày 15 tháng 01 năm 2018
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	12.0	65,000	780,000	
2	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	50.5	65,000	3,282,500	
3	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	62.3	65,000	4,049,500	
4	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	62.5	65,000	4,062,500	
5	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống	61.1	65,000	3,971,500	
6	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	63.5	65,000	4,127,500	
7	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	45.0	65,000	2,925,000	
8	DTG02	Đinh Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	106.6	65,000	6,929,000	
9	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	60.0	65,000	3,900,000	
10	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	66.0	65,000	4,290,000	
11	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	24.0	65,000	1,560,000	
12	TNN09	Hoàng Thái	Đại	3	Tài nguyên nước	36.5	65,000	2,372,500	
13	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	47.0	65,000	3,055,000	
14	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	48.1	65,000	3,126,500	
15	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	64.6	65,000	4,199,000	
16	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	94.6	65,000	6,149,000	
17	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	49.6	65,000	3,224,000	
18	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	36.0	65,000	2,340,000	
19	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	24.6	65,000	1,599,000	
20	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	62.1	65,000	4,036,500	
21	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	135.0	65,000	8,775,000	BS kỳ hè
22	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	64.2	65,000	4,173,000	Trong đó có BS kỳ hè
23	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	24.0	65,000	1,560,000	BS kỳ hè
24	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	69.6	65,000	4,524,000	
25	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	98.6	65,000	6,409,000	
26	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	71.4	65,000	4,641,000	
27	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	26.9	65,000	1,748,500	
28	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	122.6	65,000	7,969,000	
29	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	70.5	65,000	4,582,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận
30	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	71.6	65,000	4,654,000	
31	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	48.4	65,000	3,146,000	
32	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	48.0	65,000	3,120,000	
33	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	48.7	65,000	3,165,500	
34	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	53.4	65,000	3,471,000	
35	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	76.0	65,000	4,940,000	
36	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	105.1	65,000	6,831,500	
37	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	150.8	65,000	9,802,000	
38	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	76.3	65,000	4,959,500	
39	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	49.6	65,000	3,224,000	
40	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	54.8	65,000	3,562,000	
41	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	49.6	65,000	3,224,000	
42	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	59.8	65,000	3,887,000	
43	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	108.2	65,000	7,033,000	
44	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	143.0	65,000	9,295,000	
45	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	120.4	65,000	7,826,000	
46	TLY07	Nguyễn Thị Huyền	Thương	7	Tâm lý	48.7	65,000	3,165,500	
47	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	118.1	65,000	7,676,500	
48	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	41.8	65,000	2,717,000	
49	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	24.0	65,000	1,560,000	
50	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	60.2	65,000	3,913,000	
51	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	122.5	65,000	7,962,500	
52	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	62.8	65,000	4,082,000	
53	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	101.5	65,000	6,597,500	
54	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	83.2	65,000	5,408,000	
55	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	74.5	65,000	4,842,500	
56	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	122.3	65,000	7,949,500	
57	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	92.2	65,000	5,993,000	
58	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	24.0	65,000	1,560,000	
59	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	75.3	65,000	4,894,500	
60	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	24.0	65,000	1,560,000	
61	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	61.5	65,000	3,997,500	
62	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	128.2	65,000	8,333,000	
63	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	78.9	65,000	5,128,500	
64	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	101.0	65,000	6,565,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận
65	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	79.1	65,000	5,141,500	
66	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	119.9	65,000	7,793,500	
67	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	121.5	65,000	7,897,500	
68	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	120.6	65,000	7,839,000	
69	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	119.0	65,000	7,735,000	
70	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền B	10	Toán học	120.6	65,000	7,839,000	
71	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	92.0	65,000	5,980,000	
72	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	94.9	65,000	6,168,500	
73	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	88.0	65,000	5,720,000	
74	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	71.6	65,000	4,654,000	
75	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	49.2	65,000	3,198,000	
76	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	73.8	65,000	4,797,000	
77	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	70.9	65,000	4,608,500	
78	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	73.1	65,000	4,751,500	
79	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	71.6	65,000	4,654,000	
80	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	4.9	65,000	318,500	
81	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	48.9	65,000	3,178,500	
82	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	77.4	65,000	5,031,000	
83	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	45.0	65,000	2,925,000	
84	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	71.4	65,000	4,641,000	
85	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	73.1	65,000	4,751,500	
86	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	120.7	65,000	7,845,500	
87	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	
88	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	132.2	65,000	8,593,000	
89	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	108.4	65,000	7,046,000	
90	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	107.9	65,000	7,013,500	
91	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	96.7	65,000	6,285,500	
92	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	147.6	65,000	9,594,000	
93	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	107.9	65,000	7,013,500	
94	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	108.4	65,000	7,046,000	
95	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	89.6	65,000	5,824,000	
96	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	82.2	65,000	5,343,000	
97	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	50.8	65,000	3,302,000	
98	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	52.0	65,000	3,380,000	
99	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	48.0	65,000	3,120,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận
100	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	186.9	65,000	12,148,500	
101	GDT02	Hoàng Văn	Hưng	33	Giáo dục thể chất	64.1	65,000	4,166,500	
102	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	122.6	65,000	7,969,000	
103	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	186.9	65,000	12,148,500	
104	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	123.6	65,000	8,034,000	
105	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	124.6	65,000	8,099,000	
106	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	103.9	65,000	6,753,500	
107	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	184.9	65,000	12,018,500	
108	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	174.7	65,000	11,355,500	
109	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	61.3	65,000	3,984,500	
110	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	49.6	65,000	3,224,000	
111	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	110.0	65,000	7,150,000	
112	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	131.0	65,000	8,515,000	
Tổng cộng						**9,042.8**		**587,782,000**	

Tổng số tiền thanh toán : **587,782,000 đồng**

Bằng chữ: : ***Năm trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số 145 /QĐ-HVN ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	12.0	65,000	780,000	NH02030	TH	Canh tác học	
2	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	33.0	65,000	2,145,000	NH02030	LT	Canh tác học	
3	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	12.0	65,000	780,000	NH02030	TH	Canh tác học	
4	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	1.6	65,000	104,000	NH02030	GK	Canh tác học	
5	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	3.9	65,000	253,500	NH02030	CB	Canh tác học	
6	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	33.0	65,000	2,145,000	NH03075	LT	Cây CN chuyên khoa	
7	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	12.0	65,000	780,000	NH03075	TH	Cây CN chuyên khoa	
8	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	12.0	65,000	780,000	NH03075	TH	Cây CN chuyên khoa	
9	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	1.5	65,000	97,500	NH03075	GK	Cây CN chuyên khoa	
10	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	3.8	65,000	247,000	NH03075	CB	Cây CN chuyên khoa	
11	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	33.0	65,000	2,145,000	NH02005	LT	Phương pháp thí nghiệm	
12	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12.0	65,000	780,000	NH02005	TH	Phương pháp thí nghiệm	
13	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12.0	65,000	780,000	NH02005	TH	Phương pháp thí nghiệm	
14	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1.6	65,000	104,000	NH02005	GK	Phương pháp thí nghiệm	
15	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	3.9	65,000	253,500	NH02005	CB	Phương pháp thí nghiệm	
16	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	33.0	65,000	2,145,000	NH03042	LT	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	
17	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	12.0	65,000	780,000	NH03042	TH	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	
18	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	12.0	65,000	780,000	NH03042	TH	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	
19	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	1.2	65,000	78,000	NH03042	GK	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	
20	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	2.9	65,000	188,500	NH03042	CB	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	
21	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	33.0	65,000	2,145,000	NH03071	LT	Cây rau chuyên khoa	
22	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12.0	65,000	780,000	NH03071	TH	Cây rau chuyên khoa	
23	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12.0	65,000	780,000	NH03071	TH	Cây rau chuyên khoa	
24	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1.9	65,000	123,500	NH03071	GK	Cây rau chuyên khoa	
25	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	4.6	65,000	299,000	NH03071	CB	Cây rau chuyên khoa	
26	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02003	TH	Sinh lý thực vật	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
27	SLY06	Phạm Thắm	Anh	1	Sinh lý thực vật	22.5	65,000	1,462,500	NH02003	TH	Sinh lý thực vật	
28	DTG02	Đinh Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	84.6	65,000	5,499,000	CN03101	LT	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
29	DTG02	Đinh Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	6.3	65,000	409,500	CN03101	GK	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
30	DTG02	Đinh Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	7.8	65,000	507,000	CN03101	CB	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
31	DTG02	Đinh Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	7.9	65,000	513,500	CN03101	CB	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
32	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN03101	TH	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
33	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN03101	TH	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
34	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN03101	TH	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
35	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN03101	TH	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
36	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN03101	TH	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	
37	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	33.0	65,000	2,145,000	CN02701	LT	Thiết kế thí nghiệm	
38	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN02701	TH	Thiết kế thí nghiệm	
39	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	12.0	65,000	780,000	CN02701	TH	Thiết kế thí nghiệm	
40	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	2.6	65,000	169,000	CN02701	GK	Thiết kế thí nghiệm	
41	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	6.4	65,000	416,000	CN02701	CB	Thiết kế thí nghiệm	
42	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	12.0	65,000	780,000	QL02041	TH	Tưới tiêu trong nông nghiệp	
43	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	12.0	65,000	780,000	QL02041	TH	Tưới tiêu trong nông nghiệp	
44	TNN09	Hoàng Thái	Đại	3	Tài nguyên nước	33.0	65,000	2,145,000	QL02041	LT	Tưới tiêu trong nông nghiệp	
45	TNN09	Hoàng Thái	Đại	3	Tài nguyên nước	1.0	65,000	65,000	QL02041	GK	Tưới tiêu trong nông nghiệp	
46	TNN09	Hoàng Thái	Đại	3	Tài nguyên nước	2.5	65,000	162,500	QL02041	CB	Tưới tiêu trong nông nghiệp	
47	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	45.0	65,000	2,925,000	QL03038	TH	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	
48	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	2.0	65,000	130,000	QL03038	CB	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	
49	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	45.0	65,000	2,925,000	QL03038	TH	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	
50	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	3.1	65,000	201,500	QL03038	CB	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	
51	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	33.0	65,000	2,145,000	QL03029	LT	Thanh tra đất	
52	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	12.0	65,000	780,000	QL03029	TH	Thanh tra đất	
53	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	12.0	65,000	780,000	QL03029	TH	Thanh tra đất	
54	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	2.2	65,000	143,000	QL03029	GK	Thanh tra đất	
55	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	5.4	65,000	351,000	QL03029	CB	Thanh tra đất	
56	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	45.0	65,000	2,925,000	QL03026	LT	Định giá đất	
57	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03026	TH	Định giá đất	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
58	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03026	TH	Định giá đất	
59	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	1.3	65,000	84,500	QL03026	GK	Định giá đất	
60	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	3.3	65,000	214,500	QL03026	CB	Định giá đất	
61	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	45.0	65,000	2,925,000	QL03041	LT	Thị trường bất động sản	
62	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	1.3	65,000	84,500	QL03041	GK	Thị trường bất động sản	
63	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	3.3	65,000	214,500	QL03041	CB	Thị trường bất động sản	
64	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	33.0	65,000	2,145,000	QL03027	LT	Giao đất và thu hồi đất	
65	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	0.9	65,000	58,500	QL03027	GK	Giao đất và thu hồi đất	
66	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	2.1	65,000	136,500	QL03027	CB	Giao đất và thu hồi đất	
67	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL02020	TH	TH hệ thống thông tin địa lý	
68	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	2.1	65,000	136,500	QL02020	CB	TH hệ thống thông tin địa lý	
69	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	33.0	65,000	2,145,000	QL02029	LT	Viễn thám	
70	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	TH	Viễn thám	
71	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	12.0	65,000	780,000	QL02029	TH	Viễn thám	
72	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	1.5	65,000	97,500	QL02029	GK	Viễn thám	
73	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	3.6	65,000	234,000	QL02029	CB	Viễn thám	
69	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	135.0	65,000	8,775,000	QL03052	LT	Hệ thống thông tin đất đai	BS kỳ hè
74	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	12.0	65,000	780,000	QL03045	LT	Phân tích phân bón, cây trồng	
75	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	1.2	65,000	78,000	QL03045	GK	Phân tích phân bón, cây trồng	
76	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	3.0	65,000	195,000	QL03045	CB	Phân tích phân bón, cây trồng	
77	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	48.0	65,000	3,120,000	QL03043	TH	Phân bón	BS kỳ hè
78	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	24.0	65,000	1,560,000	QL03043	TH	Phân bón	BS kỳ hè
77	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	67.5	65,000	4,387,500	CD02125	LT	Kết cấu thép	
78	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	0.6	65,000	39,000	CD02125	GK	Kết cấu thép	
79	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	1.5	65,000	97,500	CD02125	CB	Kết cấu thép	
80	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02602	LT	Lý thuyết mạch điện 1	
81	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
82	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
83	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.5	65,000	162,500	CD02602	GK	Lý thuyết mạch điện 1	
84	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	6.1	65,000	396,500	CD02602	CB	Lý thuyết mạch điện 1	
85	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02608	LT	Lý thuyết điều khiển tự động 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
86	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1.1	65,000	71,500	CD02608	GK	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
87	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.8	65,000	182,000	CD02608	CB	Lý thuyết điều khiển tự động 1	
88	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	22.5	65,000	1,462,500	CD03545	LT	Đồ án máy cắt kim loại	
89	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	1.3	65,000	84,500	CD03545	GK	Đồ án máy cắt kim loại	
90	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	3.1	65,000	201,500	CD03545	CB	Đồ án máy cắt kim loại	
91	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02003	LT	Nguyên lý kinh tế	
92	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	45.0	65,000	2,925,000	RQ02003	LT	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
93	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	1.0	65,000	65,000	KT02003	GK	Nguyên lý kinh tế	
94	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	1.9	65,000	123,500	RQ02003	GK	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
95	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	2.4	65,000	156,000	KT02003	CB	Nguyên lý kinh tế	
96	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	4.8	65,000	312,000	RQ02003	CB	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	
97	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02002	LT	Kinh tế vĩ mô 1	
98	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	0.9	65,000	58,500	KT02002	GK	Kinh tế vĩ mô 1	
99	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2.1	65,000	136,500	KT02002	CB	Kinh tế vĩ mô 1	
100	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	67.5	65,000	4,387,500	KT02001	LT	Kinh tế vi mô 1	
101	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	1.2	65,000	78,000	KT02001	GK	Kinh tế vi mô 1	
102	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2.9	65,000	188,500	KT02001	CB	Kinh tế vi mô 1	
103	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	45.0	65,000	2,925,000	KT03004	LT	Kinh tế bảo hiểm	
104	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1.0	65,000	65,000	KT03004	GK	Kinh tế bảo hiểm	
105	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	2.4	65,000	156,000	KT03004	CB	Kinh tế bảo hiểm	
106	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.0	65,000	2,925,000	KT03011	LT	Kinh tế đất	
107	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	0.9	65,000	58,500	KT03011	GK	Kinh tế đất	
108	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.1	65,000	136,500	KT03011	CB	Kinh tế đất	
109	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.0	65,000	2,925,000	KT01000	LT	Địa lý kinh tế	
110	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1.1	65,000	71,500	KT01000	GK	Địa lý kinh tế	
111	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.6	65,000	169,000	KT01000	CB	Địa lý kinh tế	
112	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	45.0	65,000	2,925,000	CML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
113	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	2.4	65,000	156,000	CML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
114	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	6.0	65,000	390,000	CML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
115	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	58.3	65,000	3,789,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
116	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.1	65,000	331,500	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
117	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	12.6	65,000	819,000	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
118	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	87.4	65,000	5,681,000	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
119	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.1	65,000	331,500	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
120	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	12.6	65,000	819,000	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
121	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	57.9	65,000	3,763,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
122	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	57.9	65,000	3,763,500	ML01001	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
123	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.0	65,000	325,000	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
124	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	5.0	65,000	325,000	ML01001	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
125	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	12.5	65,000	812,500	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
126	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	12.5	65,000	812,500	ML01001	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	
127	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	67.5	65,000	4,387,500	ML01004	LT	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
128	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	2.5	65,000	162,500	ML01004	GK	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
129	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	6.3	65,000	409,500	ML01004	CB	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
130	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	45.0	65,000	2,925,000	ML01005	LT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
131	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1.3	65,000	84,500	ML01005	GK	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
132	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.3	65,000	214,500	ML01005	CB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
133	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	45.0	65,000	2,925,000	ML01009	LT	Pháp luật đại cương	
134	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	2.8	65,000	182,000	ML01009	GK	Pháp luật đại cương	
135	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	7.0	65,000	455,000	ML01009	CB	Pháp luật đại cương	
136	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	45.0	65,000	2,925,000	ML01007	LT	Xã hội học đại cương 1	
137	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	1.3	65,000	84,500	ML01007	GK	Xã hội học đại cương 1	
138	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	3.3	65,000	214,500	ML01007	CB	Xã hội học đại cương 1	
139	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	57.0	65,000	3,705,000	SN01011	LT	Tiếng Anh 3	
140	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	2.8	65,000	182,000	SN01011	GK	Tiếng Anh 3	
141	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	49.5	65,000	3,217,500	SN01009	LT	Tiếng Anh 1	
142	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03009	LT	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
143	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	2.3	65,000	149,500	SN01009	GK	Tiếng Anh 1	
144	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1.6	65,000	104,000	SN03009	GK	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
145	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	5.8	65,000	377,000	SN01009	CB	Tiếng Anh 1	
146	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	4.0	65,000	260,000	SN03009	CB	Tiếng Anh chuyên ngành NH	
147	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	60.8	65,000	3,952,000	SN01010	LT	Tiếng Anh 2	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
148	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	60.8	65,000	3,952,000	SN01010	LT	Tiếng Anh 2	
149	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	3.1	65,000	201,500	SN01010	GK	Tiếng Anh 2	
150	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	3.1	65,000	201,500	SN01010	GK	Tiếng Anh 2	
151	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	7.6	65,000	494,000	SN01010	CB	Tiếng Anh 2	
152	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	7.6	65,000	494,000	SN01010	CB	Tiếng Anh 2	
153	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.0	65,000	2,925,000	CSN01011	LT	Tiếng Anh 3	
154	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.0	65,000	3,900,000	SN01009	LT	Tiếng Anh 1	
155	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.4	65,000	91,000	CSN01011	GK	Tiếng Anh 3	
156	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.0	65,000	195,000	SN01009	GK	Tiếng Anh 1	
157	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3.5	65,000	227,500	CSN01011	CB	Tiếng Anh 3	
158	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	7.5	65,000	487,500	SN01009	CB	Tiếng Anh 1	
159	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	45.0	65,000	2,925,000	SN01016	LT	Tâm lý học đại cương	
160	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	1.1	65,000	71,500	SN01016	GK	Tâm lý học đại cương	
161	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	2.6	65,000	169,000	SN01016	CB	Tâm lý học đại cương	
162	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	67.5	65,000	4,387,500	CP03008	LT	Công nghệ chế biến nông sản	
163	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	22.5	65,000	1,462,500	CP03008	TH	Công nghệ chế biến nông sản	
164	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	22.5	65,000	1,462,500	CP03008	TH	Công nghệ chế biến nông sản	
165	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	1.6	65,000	104,000	CP03008	GK	Công nghệ chế biến nông sản	
166	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	4.0	65,000	260,000	CP03008	CB	Công nghệ chế biến nông sản	
167	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	33.0	65,000	2,145,000	CP03047	LT	Công nghệ bảo quản quả	
168	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2.5	65,000	162,500	CP03047	GK	Công nghệ bảo quản quả	
169	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6.3	65,000	409,500	CP03047	CB	Công nghệ bảo quản quả	
170	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	12.0	65,000	780,000	CP03047	TH	Công nghệ bảo quản quả	
171	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	12.0	65,000	780,000	CP03047	TH	Công nghệ bảo quản quả	
172	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	33.0	65,000	2,145,000	TY03011	LT	Ký sinh trùng thú y 1	
173	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	12.0	65,000	780,000	TY03011	TH	Ký sinh trùng thú y 1	
174	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	12.0	65,000	780,000	TY03011	TH	Ký sinh trùng thú y 1	
175	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	0.9	65,000	58,500	TY03011	GK	Ký sinh trùng thú y 1	
176	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	2.3	65,000	149,500	TY03011	CB	Ký sinh trùng thú y 1	
177	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	33.0	65,000	2,145,000	TY02012	LT	Dược liệu thú y	
178	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	33.0	65,000	2,145,000	TY03036	LT	Dược và độc chất học thú y	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
179	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY02012	TH	Dược liệu thú y	
180	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY02012	TH	Dược liệu thú y	
181	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03036	TH	Dược và độc chất học thú y	
182	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12.0	65,000	780,000	TY03036	TH	Dược và độc chất học thú y	
183	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	0.9	65,000	58,500	TY02012	GK	Dược liệu thú y	
184	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1.5	65,000	97,500	TY03036	GK	Dược và độc chất học thú y	
185	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2.3	65,000	149,500	TY02012	CB	Dược liệu thú y	
186	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	3.8	65,000	247,000	TY03036	CB	Dược và độc chất học thú y	
187	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	33.0	65,000	2,145,000	TY03010	LT	Sinh sản gia súc 2	
188	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	TY03010	TH	Sinh sản gia súc 2	
189	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	TY03010	TH	Sinh sản gia súc 2	
190	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	1.7	65,000	110,500	TY03010	GK	Sinh sản gia súc 2	
191	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	4.1	65,000	266,500	TY03010	CB	Sinh sản gia súc 2	
192	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	55.5	65,000	3,607,500	TY03009	LT	Sinh sản gia súc 1	
193	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	TY03009	TH	Sinh sản gia súc 1	
194	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	TY03009	TH	Sinh sản gia súc 1	
195	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	TY03009	TH	Sinh sản gia súc 1	
196	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	2.9	65,000	188,500	TY03009	GK	Sinh sản gia súc 1	
197	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	7.1	65,000	461,500	TY03009	CB	Sinh sản gia súc 1	
198	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	55.5	65,000	3,607,500	CTY03009	LT	Sinh sản gia súc 1	
199	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	CTY03009	TH	Sinh sản gia súc 1	
200	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	12.0	65,000	780,000	CTY03009	TH	Sinh sản gia súc 1	
201	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	1.1	65,000	71,500	CTY03009	GK	Sinh sản gia súc 1	
202	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	2.6	65,000	169,000	CTY03009	CB	Sinh sản gia súc 1	
203	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	LT	Giải phẫu vật nuôi 2	
204	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
205	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
206	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.0	65,000	130,000	TY02002	GK	Giải phẫu vật nuôi 2	
207	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.0	65,000	325,000	TY02002	CB	Giải phẫu vật nuôi 2	
208	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	CTY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi 1	
209	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	CTY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
210	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	CTY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
211	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	CTY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
212	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.8	65,000	182,000	CTY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi 1	
213	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	7.0	65,000	455,000	CTY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi 1	
214	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	55.5	65,000	3,607,500	TY03004	LT	Dịch tễ học thú y	
215	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	22.5	65,000	1,462,500	TY03007	LT	Luật thú y	
216	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	0.8	65,000	52,000	TY03004	GK	Dịch tễ học thú y	
217	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	3.3	65,000	214,500	TY03007	GK	Luật thú y	
218	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.0	65,000	130,000	TY03004	CB	Dịch tễ học thú y	
219	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	8.1	65,000	526,500	TY03007	CB	Luật thú y	
220	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03004	TH	Dịch tễ học thú y	
221	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03004	TH	Dịch tễ học thú y	
222	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	33.0	65,000	2,145,000	TY03006	LT	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
223	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03006	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
224	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03006	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
225	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12.0	65,000	780,000	TY03006	TH	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
226	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1.8	65,000	117,000	TY03006	GK	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
227	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	4.5	65,000	292,500	TY03006	CB	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	
228	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03013	TH	Kiểm nghiệm thú sản	
229	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03013	TH	Kiểm nghiệm thú sản	
230	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	55.5	65,000	3,607,500	TY03013	LT	Kiểm nghiệm thú sản	
231	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	1.7	65,000	110,500	TY03013	GK	Kiểm nghiệm thú sản	
232	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	4.3	65,000	279,500	TY03013	CB	Kiểm nghiệm thú sản	
233	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	CTY03014	LT	Vệ sinh thú y 1	
234	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03015	LT	Vệ sinh thú y 2	
235	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	CTY03014	TH	Vệ sinh thú y 1	
236	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	CTY03014	TH	Vệ sinh thú y 1	
237	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03015	TH	Vệ sinh thú y 2	
238	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03015	TH	Vệ sinh thú y 2	
239	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	1.6	65,000	104,000	CTY03014	GK	Vệ sinh thú y 1	
240	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	2.5	65,000	162,500	TY03015	GK	Vệ sinh thú y 2	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
241	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	4.0	65,000	260,000	CTY03014	CB	Vệ sinh thú y 1	
242	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	6.1	65,000	396,500	TY03015	CB	Vệ sinh thú y 2	
243	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
244	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	3.3	65,000	214,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
245	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	8.1	65,000	526,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
246	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	84.2	65,000	5,473,000	TH01006	LT	Đại số tuyến tính	
247	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	4.8	65,000	312,000	TH01006	GK	Đại số tuyến tính	
248	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	12.0	65,000	780,000	TH01006	CB	Đại số tuyến tính	
249	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
250	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3.3	65,000	214,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
251	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	8.3	65,000	539,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
252	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	99.0	65,000	6,435,000	TH01011	LT	Toán cao cấp	
253	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	6.0	65,000	390,000	TH01011	GK	Toán cao cấp	
254	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	14.9	65,000	968,500	TH01011	CB	Toán cao cấp	
255	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	100.3	65,000	6,519,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
256	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	6.1	65,000	396,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
257	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	15.1	65,000	981,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
258	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	99.6	65,000	6,474,000	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
259	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	6.0	65,000	390,000	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
260	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	15.0	65,000	975,000	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
261	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	98.3	65,000	6,389,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
262	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	5.9	65,000	383,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
263	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	14.8	65,000	962,000	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
264	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	99.6	65,000	6,474,000	TH01011	LT	Toán cao cấp	
265	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	6.0	65,000	390,000	TH01011	GK	Toán cao cấp	
266	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	15.0	65,000	975,000	TH01011	CB	Toán cao cấp	
267	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	77.1	65,000	5,011,500	TH01012	LT	Giải tích	
268	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	4.3	65,000	279,500	TH01012	GK	Giải tích	
269	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	10.6	65,000	689,000	TH01012	CB	Giải tích	
270	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01002	LT	Vật lý đại cương A	
271	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
272	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
273	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	1.4	65,000	91,000	TH01002	GK	Vật lý đại cương A	
274	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	3.5	65,000	227,500	TH01002	CB	Vật lý đại cương A	
275	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	66.8	65,000	4,342,000	TH01018	LT	Vật lý	
276	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6.1	65,000	396,500	TH01018	GK	Vật lý	
277	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	15.1	65,000	981,500	TH01018	CB	Vật lý	
278	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	67.5	65,000	4,387,500	TH02016	LT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
279	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1.2	65,000	78,000	TH02016	GK	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
280	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2.9	65,000	188,500	TH02016	CB	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
281	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	33.0	65,000	2,145,000	TH01009	LT	Tin học đại cương	
282	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	12.0	65,000	780,000	TH01009	TH	Tin học đại cương	
283	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1.2	65,000	78,000	TH01009	GK	Tin học đại cương	
284	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	3.0	65,000	195,000	TH01009	CB	Tin học đại cương	
285	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	67.5	65,000	4,387,500	TH01005	LT	Giải tích 2	
286	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	1.8	65,000	117,000	TH01005	GK	Giải tích 2	
287	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	4.5	65,000	292,500	TH01005	CB	Giải tích 2	
288	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	67.5	65,000	4,387,500	TH03004	LT	Các phương pháp toán kinh tế	
289	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	1.0	65,000	65,000	TH03004	GK	Các phương pháp toán kinh tế	
290	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	2.4	65,000	156,000	TH03004	CB	Các phương pháp toán kinh tế	
291	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	67.5	65,000	4,387,500	TH01004	LT	Giải tích 1	
292	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	1.6	65,000	104,000	TH01004	GK	Giải tích 1	
293	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	4.0	65,000	260,000	TH01004	CB	Giải tích 1	
294	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ03008	LT	Kế toán tài chính 1	
295	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	1.2	65,000	78,000	KQ03008	GK	Kế toán tài chính 1	
296	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	2.9	65,000	188,500	KQ03008	CB	Kế toán tài chính 1	
297	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	4.9	65,000	318,500	KQ03002	CB	Kế toán hành chính sự nghiệp	
298	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	45.0	65,000	2,925,000	KQ03019	LT	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	
299	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1.1	65,000	71,500	KQ03019	GK	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	
300	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	2.8	65,000	182,000	KQ03019	CB	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	
301	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	67.5	65,000	4,387,500	KQ02014	LT	Nguyên lý kế toán	
302	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	2.3	65,000	149,500	KQ02014	GK	Nguyên lý kế toán	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
303	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	2.0	65,000	130,000	KQ03002	GK	Kế toán hành chính sự nghiệp	
304	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	5.6	65,000	364,000	KQ02014	CB	Nguyên lý kế toán	
305	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	45.0	65,000	2,925,000	KQ03002	LT	Kế toán hành chính sự nghiệp	
306	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	67.5	65,000	4,387,500	KQ03324	LT	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	
307	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1.1	65,000	71,500	KQ03324	GK	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	
308	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.8	65,000	182,000	KQ03324	CB	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	
309	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	67.5	65,000	4,387,500	KQ03012	LT	Kiểm toán tài chính	
310	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1.6	65,000	104,000	KQ03012	GK	Kiểm toán tài chính	
311	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	4.0	65,000	260,000	KQ03012	CB	Kiểm toán tài chính	
312	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	50.6	65,000	3,289,000	SH01001	LT	Sinh học đại cương	
313	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
314	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
315	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
316	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
317	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6.3	65,000	409,500	SH01001	GK	Sinh học đại cương	
318	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	15.8	65,000	1,027,000	SH01001	CB	Sinh học đại cương	
319	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12.0	65,000	780,000	SH01001	TH	Sinh học đại cương	
320	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	50.3	65,000	3,269,500	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
321	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
322	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
323	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
324	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
325	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
326	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	6.3	65,000	409,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
327	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	15.6	65,000	1,014,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
328	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	42.7	65,000	2,775,500	MT01001	LT	Hoá học đại cương	
329	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
330	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
331	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
332	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
333	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	5.1	65,000	331,500	MT01001	GK	Hoá học đại cương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
334	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	12.6	65,000	819,000	MT01001	CB	Hoá học đại cương	
335	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	42.4	65,000	2,756,000	MT01001	LT	Hoá học đại cương	
336	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
337	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
338	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
339	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
340	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	5.0	65,000	325,000	MT01001	GK	Hoá học đại cương	
341	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	12.5	65,000	812,500	MT01001	CB	Hoá học đại cương	
342	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	35.2	65,000	2,288,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
343	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
344	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
345	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
346	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
347	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	3.9	65,000	253,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
348	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	9.6	65,000	624,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
349	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
350	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	22.5	65,000	1,462,500	MT02004	LT	Phân tích bằng công cụ	
351	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
352	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
353	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
354	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	22.5	65,000	1,462,500	MT02004	TH	Phân tích bằng công cụ	
355	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	22.5	65,000	1,462,500	MT02004	TH	Phân tích bằng công cụ	
356	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	2.3	65,000	149,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
357	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	0.9	65,000	58,500	MT02004	GK	Phân tích bằng công cụ	
358	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	5.6	65,000	364,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
359	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	2.3	65,000	149,500	MT02004	CB	Phân tích bằng công cụ	
360	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	42.4	65,000	2,756,000	MT01001	LT	Hoá học đại cương	
361	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
362	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
363	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	
364	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01001	TH	Hoá học đại cương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
365	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	5.0	65,000	325,000	MT01001	GK	Hoá học đại cương	
366	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	12.5	65,000	812,500	MT01001	CB	Hoá học đại cương	
367	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	42.7	65,000	2,775,500	MT01004	LT	Hóa phân tích	
368	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
369	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
370	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
371	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
372	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	5.1	65,000	331,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
373	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12.6	65,000	819,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
374	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
375	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
376	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
377	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
378	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
379	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	2.5	65,000	162,500	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
380	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	6.1	65,000	396,500	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
381	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	33.6	65,000	2,184,000	MT02033	LT	Vi sinh vật đại cương	
382	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	12.0	65,000	780,000	MT02033	TH	Vi sinh vật đại cương	
383	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	12.0	65,000	780,000	MT02033	TH	Vi sinh vật đại cương	
384	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	12.0	65,000	780,000	MT02033	TH	Vi sinh vật đại cương	
385	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	3.6	65,000	234,000	MT02033	GK	Vi sinh vật đại cương	
386	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	9.0	65,000	585,000	MT02033	CB	Vi sinh vật đại cương	
387	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	45.0	65,000	2,925,000	MT03058	LT	Công nghệ SH xử lý môi trường	
388	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	1.7	65,000	110,500	MT03058	GK	Công nghệ SH xử lý môi trường	
389	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	4.1	65,000	266,500	MT03058	CB	Công nghệ SH xử lý môi trường	
390	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT03003	LT	Kỹ thuật xử lý nước thải	
391	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	2.0	65,000	130,000	MT03003	GK	Kỹ thuật xử lý nước thải	
392	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	5.0	65,000	325,000	MT03003	CB	Kỹ thuật xử lý nước thải	
393	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT03062	LT	Kiểm toán môi trường	
394	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	0.9	65,000	58,500	MT03062	GK	Kiểm toán môi trường	
395	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	2.1	65,000	136,500	MT03062	CB	Kiểm toán môi trường	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
396	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
397	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
398	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
399	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
400	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
401	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
402	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
403	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
404	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
405	GDT02	Hoàng Văn	Hưng	33	Giáo dục thể chất	54.8	65,000	3,562,000	GT01004	LT	Bóng đá 1	
406	GDT02	Hoàng Văn	Hưng	33	Giáo dục thể chất	2.7	65,000	175,500	GT01004	GK	Bóng đá 1	
407	GDT02	Hoàng Văn	Hưng	33	Giáo dục thể chất	6.6	65,000	429,000	GT01004	CB	Bóng đá 1	
408	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
409	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01007	LT	Bóng chuyền 2	
410	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
411	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01007	GK	Bóng chuyền 2	
412	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
413	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01007	CB	Bóng chuyền 2	
414	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
415	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
416	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
417	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
418	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
419	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
420	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
421	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
422	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
423	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
424	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01006	LT	Bóng chuyền 1	
425	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	
426	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01006	GK	Bóng chuyền 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
427	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
428	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01006	CB	Bóng chuyền 1	
429	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01012	LT	Cờ vua 1	
430	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01012	LT	Cờ vua 1	
431	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01012	GK	Cờ vua 1	
432	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01012	GK	Cờ vua 1	
433	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01012	CB	Cờ vua 1	
434	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01012	CB	Cờ vua 1	
435	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	48.0	65,000	3,120,000	GT01005	LT	Bóng đá 2	
436	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01005	LT	Bóng đá 2	
437	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	2.2	65,000	143,000	GT01005	GK	Bóng đá 2	
438	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	0.9	65,000	58,500	GT01005	GK	Bóng đá 2	
439	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	5.5	65,000	357,500	GT01005	CB	Bóng đá 2	
440	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	2.3	65,000	149,500	GT01005	CB	Bóng đá 2	
441	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01012	LT	Cờ vua 1	
442	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01012	LT	Cờ vua 1	
443	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01023	LT	Cờ vua	
444	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01012	GK	Cờ vua 1	
445	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01012	GK	Cờ vua 1	
446	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01023	GK	Cờ vua	
447	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01012	CB	Cờ vua 1	
448	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01012	CB	Cờ vua 1	
449	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01023	CB	Cờ vua	
450	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01008	LT	Bóng rổ 1	
451	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	53.3	65,000	3,464,500	GT01008	LT	Bóng rổ 1	
452	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01009	LT	Bóng rổ 2	
453	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01008	GK	Bóng rổ 1	
454	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01008	GK	Bóng rổ 1	
455	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1.5	65,000	97,500	GT01009	GK	Bóng rổ 2	
456	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01008	CB	Bóng rổ 1	
457	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	6.4	65,000	416,000	GT01008	CB	Bóng rổ 1	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
458	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	3.6	65,000	234,000	GT01009	CB	Bóng rổ 2	
459	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01003	LT	Thể dục	
460	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01003	GK	Thể dục	
461	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01003	CB	Thể dục	
462	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01016	LT	Giáo dục thể chất đại cương	
463	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1.3	65,000	84,500	GT01016	GK	Giáo dục thể chất đại cương	
464	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	3.3	65,000	214,500	GT01016	CB	Giáo dục thể chất đại cương	
465	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	52.5	65,000	3,412,500	GT01002	LT	Chạy 100m – Nhảy xa	
466	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01017	LT	Điền kinh	
467	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	2.5	65,000	162,500	GT01002	GK	Chạy 100m – Nhảy xa	
468	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1.1	65,000	71,500	GT01017	GK	Điền kinh	
469	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	6.3	65,000	409,500	GT01002	CB	Chạy 100m – Nhảy xa	
470	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01017	CB	Điền kinh	
471	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	56.3	65,000	3,659,500	GT01004	LT	Bóng đá 1	
472	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	55.5	65,000	3,607,500	GT01004	LT	Bóng đá 1	
473	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	2.8	65,000	182,000	GT01004	GK	Bóng đá 1	
474	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	2.7	65,000	175,500	GT01004	GK	Bóng đá 1	
475	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	6.9	65,000	448,500	GT01004	CB	Bóng đá 1	
476	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	6.8	65,000	442,000	GT01004	CB	Bóng đá 1	
					Tổng cộng	**9,042.80**		**587,782,000**				

Tổng số tiền thanh toán : **587,782,000** đồng

Bằng chữ: : ***Năm trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng./.***